

Bản án số: 31/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 19/7/2023

V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG TÍN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hiếu Luân

Bà Lý Thị Thu Hương

Thư ký phiên toà: Bà Vũ Hà Anh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thường Tín,
Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín tham gia phiên tòa: Ông
Triệu Văn Doan- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thường Tín, Thành
phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình
thụ lý số 60/2023/TLST-HNGĐ ngày 24/3/2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số 30/2023/QĐXX-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 giữa các
đương sự:

- Nguyên đơn: **Ông Phạm Hồng D-** sinh năm 1967 (*có mặt*)

Nơi đăng ký thường trú: thôn Một Thượng, xã T, huyện Thường Tín, Thành phố
Hà Nội.

- Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị Kim T** - sinh năm 1966 (*có mặt*)

Nơi đăng ký thường trú: thôn Một Thượng, xã T, huyện Thường Tín, Thành phố
Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ly hôn ngày 01/11/2022 và các văn bản tiếp theo, nguyên
đơn là ông Phạm Hồng D trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Kim T về chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày
30/4/1994 tại UBND xã T, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội).
Vợ chồng sau khi kết hôn chung sống tại thôn Một Thượng, xã T, huyện Thường Tín,

Thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, không tôn trọng nhau, không yêu thương chia sẻ với nhau trong công việc cũng như cuộc sống, bà T coi thường chồng. Vợ chồng đã sống ly thân, ăn riêng ngủ riêng được 06 năm, không quan tâm đến nhau. Ông D xác nhận không còn tình cảm với bà T, ông đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có hai con chung là anh Phạm Hải N sinh ngày 02/12/1994 và Phạm Việt A sinh ngày 18/10/2000. Các con ông bà đã trưởng thành đủ 18 tuổi, đều có khả năng lao động và đã đi làm có thu nhập nên ông D không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: vợ chồng ông không tranh chấp gì về tài sản chung, nợ chung và ông D không yêu cầu Tòa án xem xét.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Bà và ông Phạm Hồng D về chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 30/4/1994 tại UBND xã T, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại thôn Một Thượng, xã T, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn do ông D ngoại tình về ruồng bỏ bà. Vợ chồng đã ăn riêng, ngủ riêng 06 năm nay. Bà không đồng ý ly hôn với ông D vì muốn giữ thể diện cho các con đã đến tuổi lập gia đình, khi kết hôn cần có đủ cả bố và mẹ hai bên.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có hai con chung là anh Phạm Hải N sinh ngày 02/12/1994 và anh Phạm Việt A sinh ngày 18/10/2000. Các con ông bà đã thành niên, có công việc, thu nhập nên bà T không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: vợ chồng bà không tranh chấp gì về tài sản chung, nợ chung và bà T không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa:

+Ông D: giữ nguyên quan điểm yêu cầu ly hôn, bản thân ông bà không thể chung sống cùng nhau dưới một mái nhà. Bà T muốn giữ gia đình cho các con khi kết hôn nhưng thực tế ông đã nói chuyện với các con về việc ông bà ly hôn, các con ông bà tôn trọng ý kiến của bố mẹ, không phản đối gì. Về tài sản chung, nợ chung ông và bà T đã thỏa thuận xong, không tranh chấp và không yêu cầu xem xét.

+Bà T: Không đồng ý ly hôn với ông D, bản thân bà có lỗi nhưng chủ yếu là do ông D có tình xa cách bà dẫn đến hôn nhân đổ vỡ, bà đã nhiều lần hòa giải nhưng ông

D không đồng ý. Bà xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, tuy nhiên bà níu kéo vì muốn giữ thể diện cho các con khi kết hôn có đủ bố và mẹ. Về tài sản chung, nợ chung bà và ông D đã tự thỏa thuận xong, không tranh chấp và không yêu cầu xem xét.

+Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín có quan điểm:

-Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng; Các đương sự chấp hành đúng quyền nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

-Về nội dung: chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Phạm Hồng D được ly hôn bà Nguyễn Thị Kim T. Về con chung: Ông bà có hai con chung là anh Phạm Hải N sinh ngày 02/12/1994 và anh Phạm Việt A sinh ngày 18/10/2000. Các con ông bà đã trưởng thành đủ 18 tuổi, nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: các bên đương sự không yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quan điểm của bị đơn, xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giải quyết của vụ án là “Tranh chấp ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28- Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Hồng D và bà Nguyễn Thị Kim T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 30/4/1994 tại UBND xã T, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Như vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp theo luật Hôn nhân gia đình. Ông D và bà T cùng xác nhận cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân sáu năm nay, ăn riêng, ngủ riêng, không quan tâm đến nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn ông D cho rằng lỗi của bà T và do không hòa hợp, bà T có lời khai lỗi do ông D ngoại tình nên vợ chồng không hạnh phúc. Bà T xác nhận tình cảm vợ chồng không còn nhưng không đồng ý ly hôn vì muốn giữ thể diện gia đình cho các con sau này khi kết hôn. Tuy nhiên lý do trên bà T đưa ra không phù hợp vì thực tế ông D và bà T không còn yêu thương chăm sóc, chung sống cùng

nhau đã nhiều năm, tình cảm vợ chồng, gắn kết trong gia đình không có. Tại phiên tòa, ông D giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét thấy, hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của ông D là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 51, 56 - Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Phạm Hồng D được ly hôn bà Nguyễn Thị Kim T.

[3] Về con chung: ông D và bà T có hai con chung là anh Phạm Hải N sinh ngày 02/12/1994 và anh Phạm Việt A sinh ngày 18/10/2000. Các con ông bà đã thành niên, có công việc và thu nhập nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Ông D phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và điểm a khoản 5- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 51, 56- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điều 26- Luật thi hành án dân sự.

- Điểm a khoản 5- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Hồng D. Ông Phạm Hồng D được ly hôn bà Nguyễn Thị Kim T.

2. Về con chung: ông D và bà T có hai con chung là anh Phạm Hải N sinh ngày 02/12/1994 và anh Phạm Việt A sinh ngày 18/10/2000. Các con ông bà đã thành niên, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Ông Phạm Hồng D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp tại biên lai số AA/2020/0023263 ngày 22/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Ông D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Hồng D và bà Nguyễn Thị Kim T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Thường Tín, TP Hà Nội;
- Chi cục THA huyện Thường Tín;
- UBND xã T, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội;
- Lưu HS vụ án.

Trần Thị Thu Hiền

